

## Câu 1-5:



Hiển thị đọc

Chọn liên từ phù hợp trong hộp để điền vào chỗ trống. Mỗi chỗ trống chỉ điền một từ duy nhất trong hộp.

or	so	and	but	because
----	----	-----	-----	---------



1. It was quite hot \_\_\_\_\_ she turned on the fan.

Bạn chưa trả lời câu hỏi này

so

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Về trước là 'Trời khá nóng', về sau là 'cô ấy bật quạt'. Do vậy, ta dùng 'so' để chỉ kết quả.

**Tạm dịch:** Trời khá nóng, nên cô ấy bật quạt.

→ **so**



2. Do you prefer chocolate \_\_\_\_\_ candy?

Bạn chưa trả lời câu hỏi này

or

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy câu có từ 'prefer' (thích gì hơn) và 2 lựa chọn là sô-cô-la và kẹo, vậy ta dùng 'or' để chỉ

lựa chọn.

**Tạm dịch:** Bạn thích sô-cô-la hay kẹo?

→ **or**

2



3. He ate the pizza \_\_\_\_\_ he was hungry.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này



✓ because

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy vế trước là ‘Anh ấy ăn pizza’, vế sau là ‘anh ấy đói’. Do vậy, ta dùng ‘because’ để chỉ lý do.

**Tạm dịch:** Anh ấy ăn chiếc bánh pizza vì anh ấy đói.

→ **because**

1



4. I want to go out \_\_\_\_\_ it's snowing heavily.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này



✓ but

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy vế trước là ‘Tôi muốn ra ngoài’, vế sau là ‘tuyết rơi nặng hạt’. Do vậy, ta dùng ‘but’ để chỉ sự trái ngược.

**Tạm dịch:** Tôi muốn ra ngoài, nhưng tuyết rơi nặng hạt.

→ **but**



5. We bought a hat \_\_\_\_\_ a jacket yesterday.

 Bạn chưa trả lời câu hỏi này

 and

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**



Ta thấy có ‘a hat’ (một chiếc mũ) và ‘a jacket’ (một chiếc áo khoác), do vậy ta dùng ‘and’.

**Tạm dịch:** Chúng tôi mua một chiếc mũ và một chiếc áo khoác ngày hôm qua.

→ **and**

Câu 6-20:

2

   
Hiển thị đọc

Chọn đáp án đúng.



6. These fruits were expensive \_\_\_\_\_ they were not fresh.

 Bạn chưa trả lời câu hỏi này

 A. but

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy về trước là ‘những quả này đắt’, về sau là ‘chúng không được tươi’. Do vậy, ta dùng ‘but’ để chỉ sự đối lập.

**Tạm dịch:** Những quả này đắt nhưng không được tươi.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. or



7. They are dancing \_\_\_\_\_ singing in the bedroom.

 Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. so

✓ B. and

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy có hai hành động ‘dancing’ (nhảy) và ‘singing’ (hát), nên ta dùng ‘and’ (và).

**Tạm dịch:** Họ đang hát và nhảy trong phòng ngủ.

→ **Chọn đáp án B**



8. Is your baby a boy \_\_\_\_\_ a girl?

i Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. so

✓ B. or

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy có hai lựa chọn là ‘a boy’ (con trai) và ‘a girl’ (con gái), nên ta dùng ‘or’ (hoặc, hay).

**Tạm dịch:** Bé nhà bạn là trai hay gái thế?

→ **Chọn đáp án B**



9. She feels tired \_\_\_\_\_ she is sick.

i Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. or

✓ B. because

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy về trước là ‘cô ấy cảm thấy mệt mỏi’, về sau là ‘cô ấy bị ốm’. Do vậy, ta dùng ‘because’ để chỉ lý do.

**Tạm dịch:** Cô ấy cảm thấy mệt mỏi vì cô ấy bị ốm.

→ **Chọn đáp án B**



10. Harry bought the book \_\_\_\_\_ he didn't read it.

i Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. or

☒ B. but

[Ẩn Giải thích](#)
**Liên từ:**

Ta thấy vế trước là ‘Harry mua cuốn sách’, vế sau là ‘anh ấy không đọc nó’. Do vậy, ta dùng ‘but’ để chỉ sự đối lập.

**Tạm dịch:** Harry mua cuốn sách nhưng anh ấy không đọc nó.

→ **Chọn đáp án B**



11. Today is his birthday \_\_\_\_\_ he will hold a party.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. but

☒ B. so

[Ẩn Giải thích](#)
**Liên từ:**

Ta thấy vế trước là ‘hôm nay là sinh nhật của cậu ấy’, vế sau là ‘cậu ấy sẽ tổ chức một bữa tiệc’. Do vậy, ta dùng ‘so’ để chỉ kết quả.

**Tạm dịch:** Hôm nay là sinh nhật của cậu ấy nên cậu ấy sẽ tổ chức một bữa tiệc.

→ **Chọn đáp án B**

1



12. That question was easy \_\_\_\_\_ it was very long.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. but

[Ẩn Giải thích](#)
**Liên từ:**

Ta thấy vế trước là ‘câu hỏi đó dễ’, vế sau là ‘nó rất dài’. Do vậy, ta dùng ‘but’ để chỉ sự đối lập.

**Tạm dịch:** Câu hỏi đó dễ nhưng nó rất dài.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. or


13.

It rained heavily \_\_\_\_\_ we didn't go to the market.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. but

☒ B. so

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy vế trước là 'trời mưa nặng hạt', vế sau là 'chúng tôi không đi chợ'. Do vậy, ta dùng 'so' để chỉ kết quả.

**Tạm dịch:** Trời mưa nặng hạt nên chúng tôi không đi chợ.

→ **Chọn đáp án B**



**14.** We have a dog \_\_\_\_\_ two cats.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. but

☒ B. and

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy có hai danh từ là 'a dog' (một chú chó) và 'two cats' (hai chú mèo), nên ta dùng 'and' (và).

**Tạm dịch:** Chúng tôi có một chú chó và hai chú mèo.

→ **Chọn đáp án B**



**15.** I have to feed the cat \_\_\_\_\_ my sister often comes home late.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. so

☒ B. because

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy vế trước là 'tôi phải cho mèo ăn', vế sau là 'chị tôi thường về nhà muộn'. Do vậy, ta dùng 'because' để chỉ lý do.

TAILIEUONTHI.NET

**Tạm dịch:** Tôi phải cho mèo ăn vì chị tôi thường về nhà muộn.

→ **Chọn đáp án B**



16. Do you want to play football \_\_\_\_\_ badminton?

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. or

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy có hai lựa chọn là 'football' (bóng đá) và 'badminton' (cầu lông), nên ta dùng 'or' để chỉ lựa chọn.

**Tạm dịch:** Bạn muốn chơi bóng đá hay cầu lông?

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. so



17. His suit was old \_\_\_\_\_ he bought a new suit.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. but

☒ B. so

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ:**

Ta thấy vế trước là 'bộ com-lê của anh cũ', vế sau là 'anh ấy mua một bộ mới'. Do vậy, ta dùng 'so' để chỉ kết quả.

**Tạm dịch:** Bộ com-lê của anh cũ rồi nên anh ấy mua một bộ mới.

→ **Chọn đáp án B**



18. His son can play volleyball \_\_\_\_\_ basketball.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. but

☒ B. and

[Ẩn Giải thích](#)**Liên từ:**

Ta thấy có hai danh từ là 'volleyball' (bóng chuyền) và 'basketball' (bóng rổ), nên ta dùng 'and' (và).

**Tạm dịch:** Con trai của anh ấy có thể chơi bóng chuyền và bóng rổ.

→ **Chọn đáp án B**



19. He is rich \_\_\_\_\_ he is unhappy.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. but

[Ẩn Giải thích](#)**Liên từ:**

Ta thấy vế trước là 'anh ấy giàu', vế sau là 'anh ấy không hạnh phúc'. Do vậy, ta dùng 'but' để chỉ sự đối lập.

**Tạm dịch:** Anh ấy giàu nhưng anh ấy không hạnh phúc.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. or



20. He was ill \_\_\_\_\_ he didn't go to work.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. so

[Ẩn Giải thích](#)**Liên từ:**

Ta thấy vế trước là 'anh ấy bị ốm', vế sau là 'anh ấy không đi làm'. Do vậy, ta dùng 'so' để chỉ kết quả.

**Tạm dịch:** Anh ấy bị ốm nên anh ấy không đi làm.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. but

TAILIEUONTHI.NET